

Xu hướng và cơ chế xác định học phí giáo dục đại học: Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Bùi Thị Diễm¹, Đặng Thị Thu Huệ²,
Nguyễn Việt Hà³

¹ Email: dienbt@vnies.edu.vn

² Email: huedtt@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

³ Bộ Giáo dục và Đào tạo
35, Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Email: nvha@moet.gov.vn

TÓM TẮT: Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Do đó, giáo dục ở bậc Đại học có vai trò vô cùng quan trọng trong hệ thống giáo dục cũng như nền kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Trong những năm qua, các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta đã và đang nỗ lực nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực với xu hướng kiểm định chất lượng và tự chủ. Để thực hiện được điều đó, vai trò của nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học là rất quan trọng. Học phí là nguồn thu chủ yếu tạo ra nguồn lực tài chính của mỗi cơ sở giáo dục đại học ngoài ngân sách nhà nước. Xu hướng tự chủ giáo dục đại học càng đòi hỏi phải có một cơ chế thu, chi học phí phù hợp, đảm bảo cho sự phát triển chất lượng của mỗi nhà trường. Tuy nhiên, cơ chế xác định học phí ở các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam trong Nghị định số 86/2015/NĐ-CP đã bộc lộ một số bất cập, cần nghiên cứu để điều chỉnh. Bài viết trình bày xu hướng học phí để cải thiện chất lượng giáo dục đại học cũng như cơ chế xác định giá dịch vụ giáo dục đào tạo đại học ở một số quốc gia trên thế giới, sơ lược thực trạng về cơ chế xác định học phí ở các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số khuyến nghị cho việc xây dựng cơ chế xác định học phí giáo dục đại học ở Việt Nam.

TỪ KHÓA: Học phí giáo dục đại học; cơ chế xác định học phí; giá dịch vụ giáo dục đại học.

→ Nhận bài 20/10/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 09/3/2021 → Duyệt đăng 10/5/2021.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của giáo dục (GD) đại học (ĐH) là đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Do đó, GD ở bậc ĐH có vai trò vô cùng quan trọng trong hệ thống GD cũng như nền kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Ngày nay, các cơ sở GD ĐH đang nỗ lực nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Theo đó, các cơ sở GD ĐH cần nỗ lực không ngừng để nâng cao chất lượng chương trình, đội ngũ giảng viên cũng như cải thiện cơ sở vật chất. Tuy nhiên, nhu cầu về một nền GD chất lượng cao kéo theo những áp lực lớn về nguồn lực tài chính, trong khi đó, theo hướng tự chủ ĐH hiện nay thì nguồn lực tài chính chủ yếu có được nhờ thu học phí. Học phí đóng vai trò to lớn trong việc phân bổ tài nguyên GD ĐH và tăng tốc phát triển GD. Chính vì thế, cơ chế xác định giá học phí là một vấn đề quan trọng cần bàn đến. Việc tìm hiểu xu hướng của thế giới và tham khảo kinh nghiệm của các nước sẽ giúp cho Việt Nam có

cái nhìn toàn cảnh để đưa ra được phương pháp tính giá dịch vụ GD đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước và cập nhật với xu hướng của quốc tế.

Bài viết thuộc Đề tài Khoa học và Xã hội nhân văn cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất chính sách học phí cho các cơ sở GD và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới GD”, mã số đề tài: B2019-VK6-NV-04, do GS.TS Lê Anh Vinh chủ nhiệm.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Xu hướng tăng học phí để cải thiện chất lượng giáo dục đại học ở các quốc gia trên thế giới

Trên thế giới, các quốc gia đang tiến tới việc tự chủ GD. Cụ thể, các nền kinh tế tiên tiến đã cắt giảm tài trợ công để áp dụng các nguyên tắc của cơ chế thị trường trong GD để tăng cường khả năng của các cơ hội GD phục vụ “nền kinh tế tri thức” toàn cầu. Có thể nói, việc tăng phí ĐH là tất yếu và là xu hướng chung của nền GD quốc gia các nước. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Hệ thống Dữ liệu GD ĐH và nghề nghiệp (Hemelt, S. W., & Marcotte, D. E. 2011) trên tất cả các trường cao đẳng và

ĐH công lập cho thấy, học phí đã tăng đột biến bắt đầu từ đầu thập kỷ này, tăng với tốc độ chưa từng có trong nửa thế kỷ qua. Nghiên cứu cũng kết luận sự gia tăng học phí theo lộ trình từ năm này sang năm khác không có tác động tiêu cực lớn đến tỉ lệ nhập học trong các trường ĐH ở Hoa Kỳ. Cụ thể, việc tăng 100 đô la học phí và lệ phí sẽ dẫn đến sự sụt giảm số lượng ghi danh nhỏ hơn 0,25 phần trăm. Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định, theo đà tăng trưởng của kinh tế, việc tăng học phí theo lộ trình không ảnh hưởng nhiều đến tỉ lệ nhập học của SV. Các chuyên gia chỉ ra rằng, sự gia tăng học phí do một số nguyên nhân chính tác động như sự gia tăng chi phí trong GD ĐH công lập và sự cắt giảm chi từ ngân sách nhà nước. Theo các nghiên cứu này, học phí có thể được sử dụng như một đòn bẩy để bù đắp tổn thất doanh thu để từ đó nâng cao hiệu quả GD, tiến tới một nền GD chất lượng cao. Chính vì thế, nhiều quốc gia đã tính toán đến lộ trình tăng học phí ĐH để đảm bảo nguồn ngân quỹ và tăng cường chất lượng GD.

Tại Hoa Kỳ, lộ trình tăng học phí diễn ra đều đều (CNBC, 2019). Xu hướng chung khi thu nhập gia đình tăng lên và để đảm bảo nguồn ngân quỹ quốc gia là việc cắt giảm ngân sách dành cho GD đặc biệt là những cấp học cao hơn. Theo tổ chức College Board, học phí trong GD ĐH tăng khoảng 3% mỗi năm. Tại các trường ĐH tư thục, học phí và lệ phí trung bình đã tăng 26% và trong hệ thống công lập là 35% so với cùng kỳ trong thập kỷ qua. Ở một số bang, ví dụ như Louisiana và Arizona, học phí đã tăng hơn gấp đôi. Từ năm học 2009 - 2010 đến 2019 - 2020, giá học phí và lệ phí trung bình đã tăng \$ 670 tại các trường cao đẳng công lập, \$ 2,020 tại các cơ sở ĐH công lập và tăng \$ 6.210 tại các trường ngoài công lập. Chi phí ĐH tăng ở cả các cơ sở công lập và tư nhân trong thập kỷ qua do nhiều lí do khách quan như cắt giảm tài trợ cho GD ĐH, chi phí đầu tư tăng cao. Trong 25 năm qua, các bang đã chuyển dần sang cơ chế tự chủ, chuyển đổi trách nhiệm tài chính từ nhà nước sang SV. Theo nghiên cứu, học phí trung bình tại các trường ĐH công vẫn tăng ở tất cả 50 bang. Việc tăng giá này được chỉ ra là một động lực quan trọng cải thiện chất lượng GD ĐH của Hoa Kỳ.

Tại Malaysia, xu hướng gần đây là liên tục giảm phân bổ quỹ Chính phủ cho các cơ sở GD ĐH công. Áp lực cạnh tranh, các nhóm quản lí của cơ sở GD ĐH công cũng đang tìm kiếm các phương tiện thay thế các nguồn tài trợ thông qua việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở GD ĐH công lập, các tổ chức hiện có trách nhiệm tạo quỹ để duy trì hoạt động của họ.

Tại Trung Quốc (Dong, H., & Wan, X. (2012), lộ trình thu học phí và tăng học phí đã góp phần nâng cao đáng kể chất lượng GD đào tạo ĐH. Trung Quốc đã thay đổi từ chính sách miễn phí GD ĐH sang chính sách thu phí vào năm 1985 theo Quyết định Cải cách Hệ thống GD

của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Quyết định này đánh dấu cho việc cải cách học phí ở Trung Quốc. Từ đó cho đến nay, việc tính giá học phí ĐH ở Trung Quốc liên tục được cải thiện trên cơ chế đảm bảo các khoản đóng góp hợp lí của SV. Song song với chính sách này là việc thực hiện chế độ học bổng, đãi ngộ dành cho đối tượng SV khó khăn, đảm bảo không có SV nào bỏ học do kinh tế. Bên cạnh nhiều luồng ý kiến cho rằng, học phí cao có thể ảnh hưởng đến việc tiếp cận GD ĐH của các SV nghèo nhưng nghiên cứu của Trung Quốc đã chỉ ra vấn đề bình đẳng khi tăng học phí có thể được giải quyết bằng cách tăng cường các chính sách hỗ trợ cho SV khó khăn và cấp học bổng cho các SV xuất sắc. Chính vì thế, tăng giá dịch vụ GD để thiết lập và cải thiện hệ thống hỗ trợ GD ĐH bên cạnh việc tăng phạm vi hỗ trợ là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Trung Quốc. Nhìn chung, thực tiễn ở Trung Quốc (Zhu, H. Z., & Lou, S. (2011) cho thấy việc chuyển một phần tài trợ của Chính phủ dành cho GD trực tiếp sang cho học sinh sẽ gặt hái được nhiều lợi ích kinh tế và xã hội hơn là đầu tư vào các chính sách hỗ trợ cho các cơ sở GD ĐH. Như vậy, thay vì việc Chính phủ tập trung chi vào các hệ thống GD ĐH, việc tăng học phí và tăng cường phí hỗ trợ cho SV khó khăn được coi là giải pháp tốt nhất, vừa đảm bảo ngân sách GD, vừa đảm bảo hỗ trợ đúng và kịp thời cho các nhóm SV yếu thế. Nói chung, thị trường hóa học phí là cần thiết cho sự phát triển lành mạnh của GD ĐH.

Hiện nay, ở Việt Nam, yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần phải nâng cao chất lượng GD ĐH, từng bước đạt “chuẩn” của khu vực và thế giới, đồng thời “tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GD, đào tạo” và “tạo ra một nền GD ĐH chất lượng tốt theo hướng phát triển năng lực người học”. Điều này đặt ra áp lực rất lớn về tài chính cho GD ĐH, trong khi NSNN lại có hạn. Thực tế cho thấy, NSNN dành cho GD ĐH gần như không tăng lên, thậm chí còn giảm đi tương đối so với các cấp học khác (với mục tiêu chính là ưu tiên cho GD phổ cập). Do đó, việc chuyển một phần gánh nặng chi phí GD ĐH từ ngân sách sang phía người học là điều không thể tránh khỏi (thông qua tăng học phí) để đảm bảo vừa đáp ứng được nhu cầu đào tạo, vừa đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng GD ĐH. Hơn thế nữa, Nhà nước cũng đã có những chính sách đổi mới tài chính theo hướng ban hành và tạo điều kiện cho các trường ĐH công lập tăng cường tính tự chủ, tự huy động các nguồn lực ngoài NSNN với các phương thức khác nhau, nhằm khai thác, huy động tối đa nguồn lực cho phù hợp với định hướng, nhu cầu phát triển của các cơ sở GD ĐH để giải quyết vấn đề tài chính cho các trường ĐH. Trong bối cảnh đó, chia sẻ chi phí GD ĐH được coi là phù hợp với xu thế phát triển GD ĐH trên thế giới và là điều kiện cần để nâng cao chất lượng GD ĐH.

2.2. Về cơ chế xác định giá dịch vụ đào tạo đại học ở một số quốc gia

Xu hướng cải cách GD đang diễn ra ở tất cả các cấp bao gồm cả các cơ sở GD ĐH. Trong xu hướng này, việc đổi mới chất lượng GD phải đi đôi với cải cách tài chính và chính sách học phí. Như đã đề cập ở phần trên, sự phát triển chứng tỏ việc thu học phí như một phương tiện đáp ứng tất cả các kì vọng trong việc duy trì một nền GD chất lượng cao.

Phương pháp định giá là các bước và thủ tục rõ ràng mà qua đó các quyết định định giá được thiết lập. Các tài liệu đưa ra nhiều phương thức định giá khác nhau nhưng tựu chung có ba loại chính - dựa trên chi phí, dựa trên cạnh tranh và dựa trên nhu cầu, cụ thể như sau (xem Bảng 1).

Trong số các phương pháp định giá này, định giá dựa trên giá trị, chất lượng được đánh giá ưu việt hơn. Hiện

nay, nhiều quốc gia và trường ĐH trên thế giới đang thực hiện định giá dịch vụ GD đào tạo theo phương án này, nghĩa là tính giá dựa trên việc kiểm định chất lượng GD. Xét theo quan điểm định giá dựa trên giá trị, theo lí thuyết về tiêu dùng, quyết định tiêu dùng của khách hàng được xác định bởi năm yếu tố: Giá trị chức năng (lợi ích liên quan đến việc sở hữu sản phẩm/dịch vụ); giá trị xã hội (lợi ích gắn liền với một nhóm người cụ thể); giá trị cảm xúc (tức là khả năng của sản phẩm/dịch vụ trong việc khơi dậy cảm giác hoặc tình cảm); giá trị nhận thức (tức là khả năng cung cấp mới lạ và khao khát kiến thức) và giá trị điều kiện (các yếu tố thêm vào) (Sheth et al., 1991). Mở rộng lí thuyết vào môi trường GD, LeBlance và Nguyen (1999) thông qua khảo sát thực hiện trên 402 SV chương trình kinh doanh đã kết luận việc lựa chọn chương trình/trường học của SV phù hợp với những tiêu chuẩn giá trị được Sheth đưa ra (xem Bảng 2).

Bảng 1: Các phương pháp tính giá dịch vụ

STT	Các phương pháp tính giá dịch vụ	Mô tả
1	Phương pháp dựa trên chi phí	Phương pháp cộng chi phí - tỉ suất lợi nhuận được thêm vào chi phí trung bình của dịch vụ. Định giá hoàn vốn mục tiêu - giá được xác định tại điểm mang lại tỉ lệ hoàn vốn đầu tư mục tiêu của các đơn vị. Phân tích hòa vốn - giá được xác định tại điểm mà tổng doanh thu bằng tổng chi phí. Phân tích đóng góp - sai lệch so với phân tích hòa vốn trong đó chỉ tính đến chi phí trực tiếp của sản phẩm hoặc dịch vụ. Định giá cận biên - giá được đặt dưới tổng chi phí biến đổi và chi phí biến đổi để chi bao gồm chi phí cận biên.
2	Phương pháp dựa trên cạnh tranh	Định giá tương tự đối thủ cạnh tranh hoặc theo giá trung bình của thị trường. Định giá cao hơn các đối thủ cạnh tranh. Định giá thấp hơn đối thủ cạnh tranh. Định giá theo giá thống lĩnh trên thị trường - giá của người dẫn đầu được các đơn vị còn lại trên thị trường áp dụng.
3	Định giá dựa trên giá trị (chất lượng đào tạo)	Định giá theo giá trị cảm nhận - giá dựa trên nhận thức của khách hàng về giá trị. Định giá theo giá trị - một mức giá khá thấp được đặt cho dịch vụ chất lượng cao. Định giá theo nhu cầu của khách hàng - giá được đặt để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.

(Nguồn: Avlonitis and Indounas - 2005)

Bảng 2: Các nhân tố giá trị (chất lượng) để chọn trường kinh doanh

Các nhân tố giá trị (kiểm định chất lượng)	Mô tả
Giá trị chức năng	- Các lợi ích kinh tế hiện tại do chương trình cấp bằng mang lại và khả năng làm việc trong tương lai của SV. - Mối quan hệ giữa số tiền học phí (giá cả) và chất lượng GD.
Giá trị xã hội	Những lợi ích thu được từ việc có bạn bè trong lớp và là thành viên của hội cựu SV, điều này làm tăng giá trị cho trải nghiệm học tập cũng như mạng lưới xã hội của SV.
Giá trị tình cảm	Cảm xúc/ kì vọng tích cực đối với chương trình học. Khía cạnh này liên quan đến các điều kiện, chẳng hạn như cuộc sống trong khuôn viên trường.
Giá trị nhận thức	Năng lực và khả năng của trường/ đơn vị để cung cấp kiến thức và kĩ năng có chất lượng cho SV thông qua sự hướng dẫn của các giảng viên.
Hình ảnh	Nhận thức về các giá trị dịch vụ (chẳng hạn như phong cách quản lí và lãnh đạo, mức độ và chất lượng dịch vụ, và các tín hiệu hữu hình khác có liên quan) do trường và chương trình cung cấp.

Từ các tài liệu, Gamage và cộng sự (2008) đã áp dụng trong bối cảnh GD ĐH để đưa ra một sơ đồ phân loại ba chiều đã được đưa ra để phản ánh các yếu tố mà dịch vụ GD chất lượng cần được đảm bảo như sau: 1/ Khía cạnh học thuật (Ví dụ: Đội ngũ giảng viên, chương trình chất lượng, danh tiếng của trường ĐH); 2/ Các khía cạnh phi học thuật (Ví dụ: Dịch vụ hỗ trợ tư vấn, dịch vụ giới thiệu việc làm, hỗ trợ tài chính); 3/ Các khía cạnh cơ sở vật chất (Ví dụ: Cơ sở dạy và học, cơ sở thể thao, tổ chức SV).

Vai trò của các yếu tố này có thể khác nhau giữa các cơ sở GD ĐH và do đó sẽ tạo thành lợi thế cạnh tranh so với các cơ sở GD ĐH khác nhau. Dựa trên khung xác định chất lượng của các trường ĐH, các cơ sở GD ĐH ở Malaysia đã đề cập đến việc đưa ra yếu tố cần được xem xét trong việc xác định học phí cơ sở GD ĐH theo thứ hạng sau: giảng viên có trình độ cao, giảng viên xuất sắc, khả năng xin việc của SV tốt nghiệp, danh tiếng của trường, cơ sở hạ tầng tốt, học phí hợp lý, hỗ trợ học tập, nhân viên hành chính hiệu quả, phương tiện hỗ trợ hiện đại, sẵn sàng hỗ trợ tài chính, giáo trình đổi mới, khuôn viên hiện đại, phương thức phân phối sáng tạo, nhiều SV quốc tế (Bộ GD ĐH Malaysia, 2010), Amir và cộng sự (2016). Như vậy, theo các nghiên cứu trên đây, phương pháp tính giá dịch vụ GD đào tạo dựa trên kiểm định chất lượng là một phương pháp phù hợp và mang lại hiệu quả cho sự bền vững cho GD.

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc (Huang, W., & Wu, H. (2008) trong nghiên cứu phân tích cơ chế chính sách học phí của Trung Quốc, trên cơ sở phân tích thực trạng cơ chế chính sách giá của Trung Quốc và các nghiên cứu về giá dịch vụ GD đào tạo đã cân nhắc các mô hình lý tưởng cho cơ chế định giá học phí của GD ĐH trong điều kiện kinh tế thị trường. Cụ thể, có nhiều phương thức định giá học phí cho GD ĐH. Ví dụ, thứ nhất, lợi ích từ GD ĐH có thể được phân chia chính xác. Một phần là xã hội và phần kia là cá nhân. Về nguyên tắc thu lợi, yêu cầu cơ bản của lý thuyết bù đắp chi phí cho GD ĐH, chính phủ và các cá nhân phải trả chi phí cho GD ĐH theo tỉ lệ lợi ích mà họ được hưởng. Thứ hai, chi phí đào tạo ĐH là khoa học, hợp lý và có thể đo lường chính xác. Do đó, chúng ta có thể tính toán chính xác tổng chi phí GD mà các cá nhân và chính phủ phải chịu trách nhiệm theo tiêu chuẩn tỉ lệ lợi ích. Chính phủ với tư cách là người đại diện cho lợi ích công cộng cấp tài chính. Thứ ba, các cá nhân có thể lựa chọn cơ hội GD trong thị trường GD cạnh tranh hoàn toàn vì lợi ích mong đợi của họ. Học phí là phần bù đắp cho chi phí GD của các nhà giáo vì lợi ích của họ. Thứ tư, thị trường GD ĐH hoàn toàn mở và cạnh tranh. Chỉ trong phương thức định giá học phí lý tưởng của GD ĐH, học phí của GD ĐH được coi là khoản bù đắp chi phí cho lợi ích cá nhân từ GD ĐH, là một loại sản phẩm công. Điều này phù hợp với yêu cầu

cơ bản của lý thuyết chia sẻ chi phí cho GD và định giá sản phẩm công. Đây là mức học phí hiệu quả nhất trong điều kiện thị trường lý tưởng. Nếu học phí được coi là cái giá mà người tiêu dùng phải trả cho dịch vụ GD ĐH thì học phí cần phù hợp với chi phí và chất lượng của dịch vụ GD mà nó cung cấp. Trên cơ sở đó, Trung Quốc đưa ra cơ chế tính giá kết hợp định giá độc lập đơn vị GD và cơ chế định giá thống nhất của Chính phủ. Theo đó, cần định giá học phí theo định hướng thị trường, các trường quyết định một cách độc lập giá sản phẩm của mình, tức là giá dịch vụ GD theo cung và cầu của thị trường trên cơ sở áp dụng giá trần thống nhất của chính phủ. Định giá học phí độc lập ở Trung Quốc có thể làm cho tác động của cơ chế giá học phí đến hiệu quả phân bổ nguồn lực GD ở mức độ lớn hơn, do đó chất lượng dịch vụ GD ĐH trở thành điểm mấu chốt của sự cạnh tranh giữa các trường cao đẳng và ĐH. Cụ thể, mức học phí không chỉ phản ánh việc người dân theo đuổi sản phẩm GD có chất lượng mà còn phản ánh chất lượng sản phẩm GD ĐH. Do đó, các trường cao đẳng và ĐH sẽ không ngừng tăng cường ý thức cạnh tranh, tận dụng tối đa các nguồn lực để nâng cao chất lượng sản phẩm GD ĐH. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cũng đưa ra các chính sách để đảm bảo quyền tiếp cận công bằng như thiết lập và cải thiện hệ thống an sinh xã hội; hệ thống cho vay của nhà nước; cải thiện chế độ hỗ trợ học phí cho SV nghèo, tăng cơ hội cho SV tham gia chương trình vừa học vừa làm. Như vậy, theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc để hoàn thiện cơ chế định giá học phí GD ĐH dưới mức tối ưu ở Trung Quốc, cần xem xét vai trò của cơ chế thị trường, đồng thời Chính phủ cần tăng cường giám sát học phí, giảm tác động của việc tăng học phí và tự chủ tài chính bằng cách thực hiện các chính sách bình đẳng GD.

Tại Anh, kể từ khi thực hiện cải cách GD ĐH năm 2003, cải cách hệ thống học phí ở Anh được coi là bước đột phá nhất. Kể từ năm 2006, Chính phủ Anh đã bãi bỏ tiêu chuẩn học phí thống nhất để thiết lập cơ chế định giá học phí chênh lệch dựa trên việc kiểm định chất lượng nhưng quốc gia này cũng đã thiết lập mức trần học phí cho các trường (học phí hàng năm cho mỗi SV không được vượt quá 3.000 bảng Anh) để hạn chế định giá độc lập của các trường ĐH. Cụ thể, theo (McCaig, C., & Lightfoot, N. (2019), ở Anh đưa ra cơ chế “định giá kép”. Ví dụ như một tình huống mà các yêu cầu đầu vào (một “giá” dựa trên các điểm biểu giá trình độ cần thiết để nhập học) và học phí được so khớp trong một hệ thống phân cấp tuyển tính của các tổ chức: trường/đơn vị uy tín nhất, đáp ứng yêu cầu đầu vào cao nhất sẽ được thu mức phí cao nhất (tối đa 9250 bảng Anh mỗi năm). Ngược lại, trường có đạt kiểm định chất lượng thấp hơn chỉ được thu tối đa 6000 bảng mỗi năm. Tại Anh, cơ chế định giá kép Anh được hiểu là xác định giá học phí cho GD ĐH dựa trên kiểm định chất lượng song song với việc áp dụng mức

trần cho GD ĐH. Cơ chế này được đánh giá đã nâng cao đáng kể trong tăng cường hiệu quả GD cho quốc gia này cũng như được đánh giá phù hợp trong bối cảnh lạm phát của nền kinh tế.

2.3. Thực trạng về cơ chế xác định học phí ở các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

Ở Việt Nam, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở GD thuộc hệ thống GD quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 cùng Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT-BXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra nguyên tắc, cơ chế xác định học phí đối với GD ĐH công lập theo mức trần học phí từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, đồng thời cũng quy định chi tiết về đối tượng chính sách (các đối tượng không phải đóng học phí, được miễn học phí, được giảm học phí, được hỗ trợ chi phí học tập; thủ tục, hồ sơ hưởng các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập).

Nghị định số 86 (Điều 3) đã bảo đảm những nguyên tắc phân định rõ mức học phí tương ứng với từng mô hình tự chủ về tài chính của các cơ sở GD ĐH, trong đó quy định hành lang pháp lý để khuyến khích, thúc đẩy các cơ sở GD ĐH hướng tới tự chủ cao về tài chính (chi đầu tư, chi thường xuyên) để được tự quy định mức học phí bảo đảm bù đắp được chi phí đào tạo thực tế. Đồng thời, Nghị định đã quy định về mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà theo các khối ngành đào tạo đã tạo hành lang pháp lý để các cơ sở GD ĐH quy định linh hoạt về mức học phí cụ thể cho đơn vị mình, điều chỉnh kịp thời mức học phí phù hợp với định hướng mở ngành, khả năng tuyển sinh giữa các ngành; Quy định nguyên tắc về công khai mức học phí để cung cấp thông tin minh bạch giúp cho người học và gia đình người học có điều kiện nghiên cứu, lựa chọn ngành học, lựa chọn cơ sở GD ĐH phù hợp với năng lực cá nhân của người học, khả năng tài chính của gia đình người học và định hướng nghề nghiệp trước khi theo học. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập được Quy định tại Chương III và IV của Nghị định số 86 đã bao quát đầy đủ các đối tượng cần được thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Các chính sách này giúp tăng cường khả năng tiếp cận GD của các em thuộc đối tượng yếu thế, hỗ trợ gia đình người học giảm bớt gánh nặng về chi phí học tập. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập góp phần quan trọng phát triển giáo dục dân tộc làm nâng cao trình độ dân trí là nhân tố cơ bản trong đào tạo nhân lực, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cơ chế chi trả kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập phù hợp với điều kiện của gia đình người học và tạo

điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GD trong việc sử dụng nguồn thu tại đơn vị.

Tuy nhiên, mức trần học phí đối với GDNN, GD ĐH được quy định trong Nghị định 86 chưa phù hợp với một số ngành, nghề đào tạo. Ví dụ, lĩnh vực khoa học sức khỏe, các chuyên ngành đào tạo đòi hỏi thời lượng đào tạo về thực hành lớn, cần nhiều chi phí thực hành. Khung học phí chưa gắn với định mức kinh tế kỹ thuật và kiểm định chất lượng đầu ra của cơ sở GD ĐH. Cơ sở GD ĐH đã tự đảm bảo chi thường xuyên nhưng vẫn phải áp dụng chung mức học phí với chương trình đại trà, chưa đủ bù đắp chi thường xuyên, dẫn đến khó khăn cho các đơn vị trong việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86 như hiện nay chưa phù hợp do chỉ số giá tiêu dùng bình quân hàng năm đều tăng. Nghị định số 86 chưa cập nhật một số đối tượng được miễn giảm học phí quy định trong Luật GD 2019. Ngoài ra, hiệu lực của Nghị định số 86 được thực hiện từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Do đó, cần thiết phải có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp về cơ chế xác định học phí phù hợp với căn cứ pháp lý hiện hành và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo ĐH ở nước ta.

3. Kết luận và một số khuyến nghị cho Việt Nam

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy xu hướng tự chủ trong GD ĐH phổ biến ở các quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, tổng quan quốc tế cũng cho thấy, xu hướng tăng giá dịch vụ GD đào tạo là tất yếu do những yếu tố khách quan như gia tăng giá dịch vụ đầu vào, lạm phát. Chính vì thế, hầu hết các quốc gia trong đó có Anh, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Malaysia đã công bố những báo cáo tăng giá dịch vụ GD đào tạo ĐH trên cơ sở xác định lộ trình tăng phí và cơ chế xác định giá. Theo đó, việc xác định giá được cho là ưu việt nhất đang được các nước áp dụng là dựa trên tính toán các giá trị của các cơ sở GD ĐH đạt kiểm định chất lượng GD trên cơ sở tự quyết, tự chủ dưới sự giám sát của chính phủ khi đưa ra mức trần phù hợp. Cơ chế tính giá này được đánh giá là vừa đảm bảo nâng cao chất lượng GD vừa đảm bảo công bằng đối với các cơ sở GD đào tạo và đối tượng SV - khách hàng - người hưởng lợi trực tiếp từ các dịch vụ GD ĐH.

Cơ chế trên không chỉ ở các nước kinh tế phát triển như Anh, Hoa Kỳ mà còn được thực hiện ở các nước thu nhập trung bình như Malaysia. Theo xu hướng chung của thế giới, Việt Nam đang hướng đến tự chủ trong GD ĐH, trong điều kiện một nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình, ngân sách quốc gia còn hạn hẹp, việc chuyển sang định hướng cơ chế thị trường trong GD ĐH đi liền với việc áp dụng tính giá dịch vụ GD đào tạo theo chi phí thực tế, đảm bảo tính đúng tính đủ để đảm bảo

chất lượng GD theo yêu cầu kiểm định là một yêu cầu cấp thiết.

Song hành với cơ chế tính đúng, tính đủ giá dịch vụ GD đào tạo để từng bước nâng cao chất lượng GD ĐH, Việt Nam cũng cần tiếp tục thực hiện và tăng cường các

chính sách hỗ trợ SV khó khăn để việc tăng thu học phí theo lộ trình tính đúng, tính đủ học phí không gây ảnh hưởng lớn đối với người học vừa đảm bảo quyền lợi công bằng trong tiếp cận GD ĐH.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về *Cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021*.
- [2] Amir, A. M., Auzair, S. M., Maelah, R., & Ahmad, A, (2016), *Pricing for higher education institutions: a value-based approach*, International Journal of Educational Management.
- [3] Avlonitis, G.J. and Indounas, K.A, (2005), *Pricing objectives and pricing methods in the services sector*, Journal of Service Marketing, Vol. 19 No. 1, pp. 47-57.
- [4] CNBC, (2019), <https://www.cnn.com/2019/12/13/cost-of-college-increased-by-more-than-25percent-in-the-last-10-years.html>
- [5] Dong H., & Wan, X, (2012), *Higher education tuition and fees in China: Implications and impacts on affordability and educational equity*, Current issues in education, 15(1).
- [6] Hemelt, S.W. and Marcotte, D.E, (2011), *The impact of tuition increases on enrolment at public colleges and universities*, Educational Evaluation and Policy Analysis, Vol. 33 No. 4, pp. 435-457.
- [7] Huang, W., & Wu, H, (2008), *Market Distortion and the Tuition Pricing Mechanism of Higher Education in China*, International Education Studies, 1(4), 37-43.
- [8] LeBlanc, G. and Nguyen, N, (1999), *Listening to customer's voice: examining perceived service value among business college students*, International Journal of Education Management, Vol. 13 No. 4, pp. 187-198.
- [9] McCaig, C., & Lightfoot, N, (2019), *Higher education, widening access and market failure: towards a dual pricing mechanism in England*, Social Sciences, 8(10), 268.
- [10] Zhu, H. Z., & Lou, S, (2011), *Development and reform of higher education in China*, Elsevier.

THE TRENDS AND PRICING MECHANISM FOR HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS: EXPERIENCES FROM SOME COUNTRIES AND LESSONS FOR VIETNAM

Bui Thi Dien¹, Dang Thi Thu Hue²,
Nguyen Viet Ha³

¹ Email: dienbt@vnies.edu.vn

² Email: huedtt@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

³ Ministry of Education and Training
35 Dai Co Viet, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam
Email: nvha@moet.gov.vn

ABSTRACT: Higher education is the stage of advanced education that plays a very important role in the education system as well as the economy and society of each country to achieve the goals of training highly qualified human resources to create new knowledge and products, meeting the needs of socio-economic development, and ensuring national defense, security, and international integration. Over the years, higher education in Vietnam has continued efforts to improve the quality of the curriculum, faculty as well as facility towards quality accreditation and autonomy. To do that, the role of financial resources in each higher education institution is very important. Tuition fees play a major role in the allocation of higher education resources and accelerating educational development. However, the pricing mechanism in higher education institutions in Vietnam in Decree No. 86/2015/ND-CP has revealed some shortcomings that need to be taken into consideration. The report presents the trend of tuition fees to improve the quality of higher education, the pricing mechanism of higher education services in some countries; as well as a summary of the current situation of the pricing mechanism in Vietnamese higher education institutions; and based on that, gives some recommendations for constructing pricing mechanism for higher education institutions in Vietnam.

KEYWORDS: Higher education tuition fees; pricing mechanism; pricing of higher education.